

Phụ lục:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025 TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025				So sánh (%)		Ghi chú
				Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	KQ thực hiện 11 tháng năm 2025	TH/KH	TH/CK	
I	Chỉ tiêu về kinh tế									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010)	%	8,50							-
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%	100				-	>70		-
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	16,0					-		-
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	37,3					-		-
	- Dịch vụ	%	39,18					-		-
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52					-		-
3	Tổng sản phẩm bình quân đầu người	Triệu đồng	85,0							-
4	Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	0	-	-	-	-		-
	Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41	37	-	-	37	90,24		-
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	109,6			18,76	8,66			-
	Giá trị xuất sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	75.000	6.243,1	6.867,4	7.122,7	65.348,0	87,13	113,7	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	85.000	8.000	7.900	8.500	72.595	85,41	129,2	
7	Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh	Triệu USD	4.000	318,21	297,10	323,65	2.804,82	70,12	79,05	
o	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	10.255.000	#####	689.803	388.541	9.789.235	95,46		-

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025				So sánh (%)		Ghi chú
				Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	KQ thực hiện 11 tháng năm 2025	TH/KH	TH/CK	
8	<i>Doanh thu từ hoạt động du lịch</i>	<i>Tỷ đồng</i>	46.455	3.709	2.677	2.677	38.878	83,69	-	
9	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000	2.362	1.683		16.850	80,24	135,0	
10	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	85.000	7.430	7.950	9.305	71.655	84,30	-	
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,5	28	29,80	31,00	31,00	98,41	-	
12	Số lượng nhà ở xã hội	Căn hộ	2.286		-	-	-	-	-	
13	Tốc độ năng suất lao động xã hội	%	7,48			-	-	-	-	
II	Chỉ tiêu về xã hội									
14	Tuổi thọ trung bình người dân	Tuổi	71,7				-	-	-	
15	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	68,3					-	-	
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,00	69				-	-	
	<i>Trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	<i>36,00</i>	<i>35,40</i>				-	-	
17	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	30.000	2.083	2.210	1.944	29.017	96,72	-	
18	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước	%	2,68				-		-	
19	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,5			88,78	88,78	92,00	-	
20	Số bác sỹ/mười nghìn dân	Bác sỹ	12,8			12,80	12,80	100,00	-	
	<i>Số giường bệnh/mười nghìn dân</i>	<i>Giường bệnh</i>	<i>41,1</i>		-	42,70	42,70	103,89	-	

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025				So sánh (%)		Ghi chú
				Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	KQ thực hiện 11 tháng năm 2025	TH/KH	TH/CK	
III	Chỉ tiêu về môi trường									
21	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	93,0		92,1	93,00	93,00	100,00	-	
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	98,0	97,4	97,6	97,8	97,80	99,80	-	
23	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị	%	95,3	95,3	95,3	-	95,30	100,00	-	
24	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn	%	75,5	75,5	-	-	75,50	100,00	-	
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,5	61,5	-	-	61,50	100,00		